

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

02228
NG T
HIỆM H
N VÀ Đ
T N A
V - TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trường Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Trần Doãn Thoan	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Thiện	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)
Ông Võ Sỹ Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)

Ban Giám đốc

Ông Trần Doãn Thoan	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2022)
Ông Nguyễn Vĩnh Long	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2022)
Ông Nguyễn Thiện	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2022)
Ông Võ Sỹ Nam	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/03/2022)
Ông Nguyễn Văn Tài	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1



Trần Doãn Thoan

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
28.1**

Digitally signed
by CÔNG TY
CỔ PHẦN 28.1

Date:

2023.03.03

08:12:08 ®

+07'00'

Số : 222.10 -23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 28.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



(tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 10/03/2022.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2023-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.983.075.135	70.810.790.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	7.754.754.172	8.370.695.514
1. Tiền	111		7.754.754.172	8.370.695.514
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.424.249.825	15.751.028.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	12.474.359.910	15.440.845.168
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	707.824.780	569.183.668
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	650.028.285	382.401.243
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(407.963.150)	(641.402.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	90.138.303.318	46.606.689.705
1. Hàng tồn kho	141		90.138.303.318	47.302.561.347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(695.871.642)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.665.767.820	82.377.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	-	82.377.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.665.767.820	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.062.651.758	20.338.759.915
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		17.220.745.917	18.606.785.263
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	17.220.745.917	18.606.785.263
- Nguyên giá	222		92.700.354.097	90.498.955.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.479.608.180)	(71.892.170.008)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		831.905.841	1.721.974.652
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	831.905.841	1.721.974.652
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		131.045.726.893	91.149.550.563

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.576.205.897	63.466.346.319
I. Nợ ngắn hạn	310		90.576.205.897	63.466.346.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.	63.997.202.134	30.599.819.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10.	2.530.998.815	5.517.756.651
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	47.405.331	318.467.189
4. Phải trả người lao động	314		4.211.041.785	4.289.056.782
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	68.328.140	60.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	1.649.611.340	2.619.540.144
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	17.903.188.493	19.908.055.991
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.429.859	153.649.859
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.469.520.996	27.683.204.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	40.469.520.996	27.683.204.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.633.860.000	48.633.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.633.860.000	48.633.860.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.135.257.619	1.135.257.619
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.299.596.623)	(22.085.913.375)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(22.085.913.375)	(9.068.237.583)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		12.786.316.752	(13.017.675.792)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		131.045.726.893	91.149.550.563

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập



Lê Thị Oanh

Kế toán trưởng



Tăng Hùng



Trần Doãn Thoan

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	262.715.114.370	139.538.707.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	103.673.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		262.611.441.370	139.538.707.848
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	224.070.139.698	133.273.749.396
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.541.301.672	6.264.958.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.992.537.978	526.489.551
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	4.059.680.148	1.701.724.985
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		861.503.281	1.125.536.412
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	2.944.018.382	1.973.725.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	23.060.330.011	16.744.766.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		12.469.811.109	(13.628.769.044)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	316.529.822	625.369.052
12. Chi phí khác	32	VI.7.	24.179	14.275.800
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		316.505.643	611.093.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.786.316.752	(13.017.675.792)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.786.316.752	(13.017.675.792)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	2.629,10	(2.676,67)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Oanh

Tăng Hùng

Trần Doãn Thoan

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.786.316.752	(13.017.675.792)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.762.556.272	6.123.000.638
- Các khoản dự phòng	03		(929.310.492)	1.337.273.642
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.874.688.311)	110.784.167
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.360.272)	(1.154.831)
- Chi phí lãi vay	06		861.503.281	1.125.536.412
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.602.017.230	(4.322.235.764)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		581.594.222	146.413.914
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.835.741.971)	(621.160.458)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.193.425.024	4.711.811.194
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		972.446.161	205.018.786
- Tiền lãi vay đã trả	14		(861.503.281)	(1.125.536.412)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.780.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(1.486.396.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.667.017.385	(2.492.084.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.376.516.926)	(30.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.851.852	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.508.420	1.154.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.372.156.654)	(29.345.169)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		48.394.001.793	57.927.429.335
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.976.317.731)	(53.292.147.533)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.582.315.938)	4.635.281.802

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(287.455.207)	2.113.851.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.370.695.514	6.224.763.750
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(328.486.135)	32.080.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	7.754.754.172	8.370.695.514

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Oanh



Tăng Hùng



Trần Doãn Thoan



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 28.1 (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 28.1 theo Quyết định số 2103/QĐ-BQP ngày 04/06/2015 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232 đăng ký lần đầu ngày 01/08/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304484232 thay đổi lần 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 03 năm 2022 về thay đổi người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **48.633.860.000 đồng** (Bốn mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất, thương mại và dịch vụ ngành hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan);
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may;
- Lưu giữ hàng hóa, cho thuê kho bãi./.

Trụ sở Công ty tại: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 446 người (tại 31/12/2021: 475 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

28-C
TY
HỮU H
ĐỊNH
AM
P.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	03 - 07

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đã đánh giá lại số dư công nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế bán ra của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí tiền điện là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa may mặc, vải tiết kiệm, doanh thu dịch vụ gia công, doanh thu hợp tác kinh doanh, doanh thu cho thuê kho và doanh thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	454.269.148	27.522.198
Tiền gửi ngân hàng	7.300.485.024	8.343.173.316
Cộng	7.754.754.172	8.370.695.514

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Lever Style Limited	4.437.923.172	-	-	-
APG & Co., PTY Ltd	3.846.772.623	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	1.345.919.764	-	1.361.190.800	-
Itochu Prominent USA LLC	-	-	5.215.492.334	-
Các đối tượng khác	2.843.744.351	(407.963.150)	8.864.162.034	(641.402.000)
Cộng	12.474.359.910	(407.963.150)	15.440.845.168	(641.402.000)

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Jiangyin Heng Yuan Da Trade Co.,Ltd	-	282.112.738
Công ty TNHH Thương mại vải sợi Minh An	-	156.000.000
Byways Far East Limited	117.774.732	-
Công ty TNHH Một thành viên Vải sợi Hải Sao	292.685.400	-
Công ty TNHH G-A Ngọc Minh Châu	72.293.688	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gai Thiên Phước	178.050.960	-
Các đối tượng khác	47.020.000	131.070.930
Cộng	707.824.780	569.183.668

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	650.028.285	-	382.401.243	-
Phải thu khác	650.028.285	-	382.401.243	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	648.882.831	-	352.690.901	-
Thuế GTGT chưa kê khai	1.145.454	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	29.710.342	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	660.028.285	-	392.401.243	-

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Nahy	193.504.000	58.051.200	193.504.000	96.752.000
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Travali	389.300.500	116.790.150	1.139.300.500	594.650.500
Cộng	582.804.500	174.841.350	1.332.804.500	691.402.500

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	217.867.020	-	789.142.108	-
Nguyên liệu, vật liệu	33.964.633.087	-	20.951.529.147	(425.234.372)
Công cụ, dụng cụ	33.095.242	-	16.366.727	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.511.632.294	-	5.901.495.439	-
Thành phẩm	33.625.948.316	-	19.637.477.991	(270.637.270)
Hàng hoá	-	-	6.549.935	-
Hàng gửi đi bán	7.785.127.359	-	-	-
Cộng	90.138.303.318	-	47.302.561.347	(695.871.642)

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	26.257.141.171	58.738.757.831	2.184.247.890	340.536.200	2.978.272.179	90.498.955.271
Mua trong năm	-	3.172.813.222	203.703.704	-	-	3.376.516.926
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.029.618.100)	-	(145.500.000)	-	(1.175.118.100)
Số dư ngày 31/12/2022	26.257.141.171	60.881.952.953	2.387.951.594	195.036.200	2.978.272.179	92.700.354.097
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2022	18.839.476.276	48.258.801.590	1.578.417.071	340.536.200	2.874.938.871	71.892.170.008
Khấu hao trong năm	659.139.180	3.843.830.332	156.253.452	-	103.333.308	4.762.556.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.029.618.100)	-	(145.500.000)	-	(1.175.118.100)
Số dư ngày 31/12/2022	19.498.615.456	51.073.013.822	1.734.670.523	195.036.200	2.978.272.179	75.479.608.180
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2022	7.417.664.895	10.479.956.241	605.830.819	-	103.333.308	18.606.785.263
Tại ngày 31/12/2022	6.758.525.715	9.808.939.131	653.281.071	-	-	17.220.745.917

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.598.142.058 VND (Tại ngày 31/12/2021 là 28.158.219.258 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	82.377.350
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	82.377.350
b) Dài hạn	831.905.841	1.721.974.652
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	831.905.841	1.047.387.993
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	-	674.586.659
Cộng	831.905.841	1.804.352.002

9. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Prominent (Europe) Ltd	2.439.068.354	2.439.068.354	3.075.984.443	3.075.984.443
Levertex Co Limited	-	-	2.132.242.597	2.132.242.597
Lever Apparel Limited	-	-	16.597.770.311	16.597.770.311
Công ty Cổ phần Kết nối thời trang	2.830.928.994	2.830.928.994	2.605.093.552	2.605.093.552
Lever Style Limited	43.667.103.915	43.667.103.915	-	-
Oktava Limited	1.802.368.974	1.802.368.974	33.344.821	33.344.821
Topsun Garment Limited	4.340.643.700	4.340.643.700	-	-
Các đối tượng khác	8.917.088.197	8.917.088.197	6.155.383.979	6.155.383.979
Cộng	63.997.202.134	63.997.202.134	30.599.819.703	30.599.819.703

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Oktava Limited	2.021.448.545	-
Prominent (Europe) Ltd	-	1.600.249.031
APG & Co., PTY Ltd	-	3.779.033.579
Các đối tượng khác	509.550.270	138.474.041
Cộng	2.530.998.815	5.517.756.651

b) **Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	270.670.110	333.982.337	604.652.447	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	379.145.210	379.145.210	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	73.317.609	73.317.609	-
Thuế thu nhập cá nhân	47.797.079	50.269.793	50.661.541	47.405.331
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.179	24.179	-
Cộng	318.467.189	839.739.128	1.110.800.986	47.405.331

12. Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trích trước tiền điện	68.328.140	-
Chi phí phải trả khác	-	60.000.000
Cộng	68.328.140	60.000.000

13. Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	972.591.051	1.561.195.118
Các khoản phải trả, phải nộp khác	567.020.289	663.345.026
Nhận ký quỹ, ký cược	110.000.000	395.000.000
Cộng	1.649.611.340	2.619.540.144

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Oanh, Phường 10,
Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (*)	17.903.188.493	17.903.188.493	48.394.001.793	50.398.869.291	19.908.055.991	19.908.055.991
Cộng	17.903.188.493	17.903.188.493	48.394.001.793	50.398.869.291	19.908.055.991	19.908.055.991

(*) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 26507.22.201.150496.TD ngày 16/06/2022 với hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng. Thời gian cấp hạn mức tín dụng là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/05/2023. Mục đích là cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may của Công ty. Khoản vay được bảo đảm bao gồm: (i) Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân đội phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc (nhóm 1), Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng khác phát hành, Bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị (nhóm 2); (ii) Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án Ngân hàng TMCP Quân đội tài trợ, phương án mở LC và (iii) Hàng hóa đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất/kinh doanh/cung cấp dịch vụ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	48.633.860.000	(9.068.237.583)	39.565.622.417
Lỗi trong năm trước	-	(13.017.675.792)	(13.017.675.792)
Số dư tại ngày 31/12/2021	48.633.860.000	(22.085.913.375)	26.547.946.625
Lãi trong năm nay	-	12.786.316.752	12.786.316.752
Số dư tại ngày 31/12/2022	48.633.860.000	(9.299.596.623)	39.334.263.377

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	31.612.010.000	31.612.010.000
Các cổ đông khác	17.021.850.000	17.021.850.000
Cộng	48.633.860.000	48.633.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.633.860.000	48.633.860.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.633.860.000	48.633.860.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu phổ thông	4.863.386	4.863.386
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

e) Các quỹ của Công ty				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.135.257.619	-	-	1.135.257.619
Cộng	1.135.257.619	-	-	1.135.257.619

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ, gia công	Đơn vị tính	31/12/2022	01/01/2022
Vải các loại	Mét	10.381,60	107.870,12
Nguyên liệu khác	Mét	10.246,90	286.979,91
Nhân các loại	Cái	83.339,00	1.400.422,00
Phụ liệu các loại	Bộ	583,00	-
Phụ liệu các loại	Cái	143.001,00	-
Phụ liệu các loại	Cặp	19.945,00	-
Phụ liệu các loại	Cuộn	3.196,70	-
Phụ liệu các loại	Mét	213.216,20	-
Phụ liệu các loại	Sợi	38,00	-
Phụ liệu các loại	Tờ	25.344,00	-
b) Ngoại tệ các loại		31/12/2022	01/01/2022
USD		210.009,02	356.994,65
c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc S.M		-	6.308.051.602

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	260.096.500.566	137.115.871.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.618.613.804	2.422.836.102
Cộng	262.715.114.370	139.538.707.848

b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hàng bán bị trả lại	103.673.000	-
Cộng	103.673.000	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa, thành phẩm	223.288.906.101	129.343.655.501
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.172.713.725	813.250.057
Giá vốn khác	-	2.420.972.196
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(391.480.128)	695.871.642
Cộng	224.070.139.698	133.273.749.396

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	2.508.420	1.154.831
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.115.341.247	525.334.720
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.874.688.311	-
Cộng	3.992.537.978	526.489.551

5. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	861.503.281	1.125.536.412
Chiết khấu thanh toán	-	439.451.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.197.911.216	28.501.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	108.235.677
Chi phí tài chính khác	265.651	-
Cộng	4.059.680.148	1.701.724.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền hỗ trợ nhận từ khách hàng	152.570.116	584.164.376
Thanh lý tài sản cố định	1.851.852	-
Thu nhập khác	162.107.854	41.204.676
Cộng	316.529.822	625.369.052

7. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	24.179	-
Các khoản khác	-	14.275.800
Cộng	24.179	14.275.800

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	2.944.018.382	1.973.725.564
Chi phí vật liệu, bao bì	68.856.202	41.916.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.858.416.387	1.024.129.437
Chi phí bằng tiền khác	1.016.745.793	907.679.483
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	23.332.469.661	16.744.766.498
Chi phí nhân viên quản lý	15.154.220.852	10.346.221.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.156.396.282	1.096.512.690
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.787.197	151.620.528
Thuế, phí và lệ phí	229.354.445	139.610.399
Chi phí dự phòng	38.700.800	641.402.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.526.634.988	1.284.326.087
Chi phí bằng tiền khác	3.149.375.097	3.085.073.630
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(272.139.650)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thi khó đòi	(272.139.650)	-
Cộng	26.004.348.393	18.718.492.062

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.454.111.656	60.055.149.116
Chi phí nhân công	60.608.112.817	50.485.980.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.762.556.272	6.123.000.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.116.392.654	14.043.033.242
Chi phí khác bằng tiền	34.085.326.215	8.189.404.633
Cộng	285.026.499.614	138.896.568.546

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	12.786.316.752	(13.017.675.792)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	641.365.376	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(13.427.682.128)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(13.017.675.792)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.786.316.752	(13.017.675.792)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.786.316.752	(13.017.675.792)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.863.386	4.863.386
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.629,10	(2.676,67)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay cuối năm	422.551.560	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	48.394.001.793	57.927.429.335
Cộng	48.394.001.793	57.927.429.335

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	49.976.317.731	53.292.147.533
Cộng	49.976.317.731	53.292.147.533

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Công ty mẹ sở hữu 65% vốn góp
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bình Phú	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xi nghiệp May đo	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng	595.046.384	3.151.777.223
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	3.147.487.915
Công ty Cổ phần 28 Hưng Phú	-	4.289.308
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	404.854.184	-
Công ty Cổ phần Bình Phú	190.192.200	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bán hàng	3.866.643.533	13.602.092.550
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	2.114.667.000	5.521.506.250
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp May đo	-	2.855.538.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	1.751.976.533	4.626.810.750
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	596.737.550
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	-	1.500.000

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	-	611.410.900
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	-	470.319.100
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Xí nghiệp May đo	-	141.091.800
Người mua trả trước	360.448.320	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - Công ty kinh doanh thời trang	360.448.320	-

c) Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	848.581.052	821.134.316
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	50.580.000	74.580.000
Cộng	899.161.052	895.714.316

(*) Thu nhập năm 2021 được bổ sung thu nhập của Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	38.580.000	62.580.000
Nguyễn Trường Sơn Chủ tịch	14.580.000	14.580.000
Nguyễn Quyết Thắng Phó chủ tịch	3.000.000	12.000.000
Nguyễn Vĩnh Long Thành viên	3.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Tài Thành viên	3.000.000	12.000.000
Huỳnh Thanh Điền Thành viên	-	5.000.000
Vũ Sĩ Nam Thành viên	3.000.000	7.000.000
Trần Doãn Thoan Thành viên	6.000.000	-
Nguyễn Thiện Thành viên	6.000.000	-
Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc	848.581.052	821.134.316
Ông Nguyễn Vĩnh Long Thành viên HĐQT, Giám đốc	82.090.410	360.114.074

(Điều chuyển công tác từ tháng 3/2022)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Vũ Sỹ Nam	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc (Điều chuyển công tác từ tháng 3/2022)	68.702.784	227.117.733
Nguyễn Thiện	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	356.122.983	-
Lê Mai Dung	Kế toán trưởng (Điều chuyển công tác từ tháng 3/2022)	52.488.332	233.902.510
Tăng Hùng	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ tháng 03/2022)	289.176.542	-
Thù lao của Ban kiểm soát		12.000.000	12.000.000
Nguyễn Hữu Phước	Trưởng Ban kiểm soát	2.000.000	6.000.000
Hoàng Mạnh Cường	Trưởng Ban kiểm soát	4.000.000	-
Nguyễn Thanh Định	Thành viên Ban kiểm soát	3.000.000	3.000.000
Trần Thị Mỹ	Thành viên Ban kiểm soát	3.000.000	3.000.000

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	17.903.188.493	19.908.055.991
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	7.754.754.172	8.370.695.514
Nợ thuần	10.148.434.321	11.537.360.477
Vốn chủ sở hữu	40.469.520.996	27.683.204.244
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	25%	42%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.754.754.172	8.370.695.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.726.425.045	15.191.844.411
Cộng	20.481.179.217	23.562.539.925
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	17.903.188.493	19.908.055.991
Phải trả người bán và phải trả khác	65.646.813.474	33.219.359.847
Chi phí phải trả	68.328.140	60.000.000
Cộng	83.618.330.107	53.187.415.838

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	65.646.813.474	-	65.646.813.474
Chi phí phải trả	68.328.140	-	68.328.140
Các khoản vay	17.903.188.493	-	17.903.188.493
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	33.219.359.847	-	33.219.359.847
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Các khoản vay	19.908.055.991	-	19.908.055.991

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.754.754.172	-	7.754.754.172
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.716.425.045	10.000.000	12.726.425.045
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.370.695.514	-	8.370.695.514
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.181.844.411	10.000.000	15.191.844.411

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN 28.1

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Thị Oanh

Tăng Hùng

Trần Doãn Thoan